TUẦN 19 Tiết 91	DIỆN TÍCH HÌNH THANG	Dạy: 11/1/20....

I/ Mục tiêu:

Nắm được cách tìm qui tắc tính diện tích hình thang

Vận dụng được qui tắc để tính diện tích hình thang

- HS làm BT 1a, 2a; HSG-K làm BT3

I/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình; bộ đồ dùng học Toán

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (3 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1, BT2: HS trình bày miệng

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức (10 phút)*** MT:HS nắm được q/tắc tính d/tích hình thang Cắt ghép 1 hình tam giác và 1 hình tứ giác thành 1 hình thang so sánh đối chiếu các yếu tố giữa 2 hình vừa ghép với hình thang ban đầu So sánh diện tích HCN và hình tam giác Diện tích hình tam giác AKD Y/C HS nêu các cạnh DC, AB, AH rồi rút ra quy tắc tính diện tích hình thang Yêu cầu nêu cách tính diện tích hình thang theo các kích thước a,b, h (a,b: 2 đáy; h: chiều cao) VD: AH = 5cm; DC = 6 cm, AB=4cm,S = ? **HĐ3:Thực hành (20 phút)** **MT: V/**dụng quy tắc để tính diện tích h.thang **BT1**: -HS đọc đề Làm BT vào vở, 1 HS lên bảng (1a) -Chấm điểm 1 số vở -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận	Học sinh chú ý Học sinh thực hành từng bước theo hướng dẫn của giáo viên và sau đó quan sát đối chiếu rút ra kết luận 2 hình có diện tích bằng nhau S = DK x AH:2 = (DC +CK)xAH:2 S= (DC+AB)xAH:2 Thực hiện S = a x h : 2 Học sinh nêu qui tắc như SGK Diện tích thang: (4+6) x5:2=25 (cm^2) -1HS đọc đề Làm BT: S= (12+8)x5:2 = 50 (cm^2) -Chú ý Thực hiện Thực hiện Thực hiện	HSG-K nêu HSTBY nhắc lại GV giúp HSY làm bài HSG-K làm BT3

xét) -Nêu lại quy tắc tính diện tích hình thang **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT2a vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở **BT3:** Dành cho HSG-K Y/C HS đọc đề làm BT, Nhận xét riêng	S =(9,4+6,6)x10,5:2 = 84m^2 Thực hiện Chú ý Thực hiện (110+90,2):2 = 100,1 (cm) Diện tích hình thang: (110+90,2)x100,1:2= 10020,01(cm^2)	

C.Củng cố - dặn dò:(2 phút)

- 2HSTBY nêu quy tắc tính diện tích hình thang.
- Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 19 **Tiết 92**	**LUYỆN TẬP**	**Dạy: 12/1/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết tính diện tích hình thang

- HS làm BT 1,3a; HSG-K làm BT2,4

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ:(3 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: 1HS làm miệng; a/ S = 49cm^2 < 50cm^2; b/ S = 93cm^2 > 50cm^2

BT2: a/ S = 1,1m^2; b/ 5dm = 50cm, S = 0,575cm^2; c/ S = (1/3+1/5)x1/2:2 = 2/25cm^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút) ***HĐ2.Tính (BT1) – (15 phút)*** MT:Biết tính diện tích hình thang **Bài 1**-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Y/C HS tính (làm BT1 vào vở, 1 HS lên bảng) -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) Nêu cách tính diện tích hình thang **HĐ3: Chọn ý đúng – sai (BT3a) – (15 phút)** **MT:** HS vận dụng quy tắc tính diện tích hình thang để chọn kết quả đúng sai **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng	Học sinh chú ý -2HS Thực hiện -Thực hiện: a/S = (14+6)x7 : 2 = 70 (cm^2) b/ S = (2/3+ ½)x9/4:2 = 63/48 m^2 3HS đọc bài làm – lớp nhận xét 2-3HS thực hiện 2HS thực hiện Làm BT : Câu a – đúng; câu b - sai	 GV giúp HSY làm bài HSTBY nêu

Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y) -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -Giải thích -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét **BT2: Dành cho HSG** Y/C HS đọc đề, làm BT2 HS làm BT vào vở Nhận xét riêng ***HSG-K làm thêm BT4** HS đọc đề, làm BT Tính diện tích hình thang ABCD biết S-ABD là 150 cm^2 AD = 10 cm DC = 50 cm GV nhận xét riêng BT dành cho HSG-K	2-3HS thực hiện So sánh đáy và chiều cao của các hình Chú ý Thực hiện Đáy bé: 120x2/3 = 80 m Chiều cao: 80 – 5 = 75m Diện tích: (120+80)x75:2 = 750m^2 Thu hoạch: 750:100x64,5 = 4837,5 kg A B D H C Cạnh AB: 150x2 :10 = 30cm Diện tích: (50+30)x10: 2 = 400cm^2	HSG-K giải thích HSG-K làm BT2,4

C.Củng cố - dặn dò:(2 phút)
- 2HSTBY nêu quy tắc tính diện tích hình thang
- -Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 19 Tiết 93	LUYỆN TẬP CHUNG	Dạy: 13/1/20....

I/ Mục tiêu:
Biết tính diện tích hình thang, hình tam giác vuông.
Biết giải toán liên quan đến diện tích và tỉ số phần trăm.
- HS làm BT 1,2; HSG-K làm BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT
III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)
A/ Kiểm tra bài cũ: (3 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1: 1HS làm miệng; a/ S = 150m^2; b/ S = 13/30m^2 ; c/ S= 0,93dm^2
BT2: đáy lớn: 34m; chiều cao: 20m; diện tích: 600m^2; thu hoạch: 423 kg
B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Tính (BT1) – (15 phút)*** MT:Củng cố về tính diện tích hình t/giác vuông	Học sinh chú ý -2 HS Thực hiện	 GV giúp HSY làm

Bài 1-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Y/C HS tính (làm BT1 vào vở, 1 HS lên bảng) Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) Nêu cách tính diện tích hình tam giác **HĐ3: Toán lời văn (BT2) – (15 phút)** **MT:** HS giải toán liên quan đến tính diện tích và tỉ số phần trăm **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y) -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét **BT3: Dành cho HSG** Y/C HS đọc đề, làm BT3, HS làm BT vào vở Nhận xét riêng	-Thực hiện: a/S = 4x3 : 2 = 6 (cm^2) b/ S = 2,5 x1,6:2 = 2,0 m^2 c/ S = 2/5 x1/6:2 = 1/30 dm^2 3HS đọc bài làm – lớp nhận xét 2-3HS thực hiện 2HS thực hiện Làm BT : Diện tích tam giác ABE: 0,78 dm^2 Diện tích hình thang ABED: 2,46 dm^2 Diện tích hình thang hơn diện tích hình tam giác: 2,46 – 0,78 = 1,68 dm^2 2-3HS thực hiện Chú ý Thực hiện a/Diện tích vườn: 2400m^2 Diện tích trồng đu đủ: 720m^2 Số cây đu đủ: 720 :1,5 = 480 cây b/Diện tích trồng chuối: 600m^2 Số cây chuối: 600:1 = 600 cây Số cây chuối hơn đu đủ: 600 – 480 = 120 cây	bài HSTBY nêu HSG-K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò: (2 phút)

- 2-4HSTBY nêu quy tắc tính diện tích hình thang, hình tam giác.
- Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 19 **Tiết 94**	**HÌNH TRÒN. ĐƯỜNG TRÒN**	**Dạy: 14/1/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>

Nhận biết hình tròn, đường tròn và các yếu tố của hình tròn.

Biết sử dụng com pa để vẽ hình tròn. HS làm BT 1,2; HSG-K làm BT3

<u>I/Chuẩn bị:</u> SGK, VBT, mô hình

<u>III/Các hoạt động dạy học:</u> (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: Hình A, S= 20,25cm^2; Hình B, C, D, S = 56,7 cm^2
BT2: a/ S= 40cm^2; b/ 2,2dm = 22cm, S=102,3cm^2; c/ S= 1/4m^2
B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Hình thành kiến thức (10 phút) MT: Nhận biết hình tròn, đường tròn, các yếu tố của hình tròn. *Giới thiệu 1 số vật có dạng hình tròn Dùng compa vẽ một hình tròn, Y/C HS x/định. *Khi ta vẽ 1 hình tròn, đầu compa vạch lên bảng 1 đường tròn.. * Vẽ hình tròn và nêu các yếu tố: O là tâm hình tròn, nối O với 1 điểm bất kì trên đường tròn ta được bán kính (OA), kí hiệu r. Vẽ đoạn thẳng đi qua tâm cắt đường tròn tại 2 điểm M,N, đoạn MN gọi là gì? So sánh ĐK và BK? Nhận xét về các ĐK, các BK của hình tròn? Giáo viên kết luận đặc điểm hình tròn	 A Nắp chai, nắp lon,.. HS QS, xác định M O N Chú ý HS quan sát Nhắc lại MN gọi là Đ/kính ĐK gấp 2 lần BK Các ĐK bằng nhau, các BK cũng vậy Chú ý	 GV giúp HSY vẽ HSG-K nêu cách vẽ Bt1,2
HĐ3:Thực hành (20 phút) **MT:** Biết sử dụng com pa để vẽ hình tròn **BT1**: -HS đọc đề, HD: Vẽ BK 1 đoạn bằng số đo đã cho, mở compa rộng bằng BK rồi vẽ Làm BT: -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét) **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu HD: Chia đoạn thẳng AB thành 2 phần bằng nhau, mỗi phần là 1 BK, lấy A, B Làm tâm rồi vẽ 2 hình tròn có BK như trên. -Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y) -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét **BT3:**Y/C HS đọc đề, làm BT3 HSG-K làm - Nhận xét riêng	 -1HS đọc đề -Chú ý HS thực hiện Thực hiện HS đọc đề, làm BT, nhận xét -Chú ý HS vẽ hình Thực hiện Chú ý Thực hiện	 HSG-K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò: (2 phút) - 2HSTBY nêu đặc điểm của hình tròn.

-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 19 Tiết 95	CHU VI HÌNH TRÒN	Dạy: 15/1/20....

I/ Mục tiêu:

- Giúp học sinh nắm được quy tắc, công thức tính chu vi hình tròn; giải bài toán liên quan có yếu tố hình học thực tế và chu vi hình tròn.
HS làm BT 1a,b,2c; làm BT3

I/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (3 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1, BT2: Kiểm tra vở HS

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức (10 phút)*** MT: Nhận biết quy tắc tính ch/vi hình tròn. -Hình thành quy tắc (lăn hình tròn trên thước) Đường tròn dài 12,5 – 12,6 cm, vậy chu vi hình tròn là bao nhiêu? Ta thấy 12,56 = 3,14x 4., mà ĐK = 4.cm. Vậy muốn tính chu vi H/tròn ta làm thế nào? -Công thức: g/s : r là bán kính, s=? -VD: d = 6cm, C=? R=5cm, C=? **HĐ3:Thực hành (20 phút)** **MT:** Biết vận dụng quy tắc để giải bài toán có yếu tố thực tế về chu vi hình tròn **B**T1: -HS đọc đề, Làm Btvào vở, 1HS lên bảng -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét) **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu HD: d = 2Xr -Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y) -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét **BT3:**Y/C HS đọc đề, làm BT3, nhận xét	 Học sinh chú ý Tiếp thu Nêu: 12,5 – 12,6 cm 12,56cm nêu Nhắc lại C= dx3,14/ C= rx2x3,14 C=6x3,14 = 18,84 cm C= 5x2x3,14 = 31,4 cm Chú ý -1HS đọc đề a/ C=1,884 m b/ C=7,85dm HS thực hiện Thực hiện -Chú ý C= 1/2x2x3,14 = 3,14 m Thực hiện -Chú ý Thực hiện Chu vi bánh xe: 0.75x3,14 = 2,355 m Chú ý	 GV giúp HSTBY nắm kĩ quy tắc tính chu vi hình tròn GV giúp HSY làm BT HSG-K làm hết Bt1,2

Chấm điểm 1 số vở, nhận xét		

C.Củng cố - dặn dò:(2 phút)

- 2HSTBY nêu cách tính chu vi hình tròn.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 20 **Tiết 96**	**LUYỆN TẬP**	**Dạy: 18/1/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết tính chu vi hình tròn, tính đường kính, bán kính của hình tròn khi biết chu vi

- HS làm BT 1b,c;2;3a; HSG-K làm BT3b,4

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (40 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: 1HS làm miệng; a/ 3,768cm; 5,024dm; 1,413m

BT2: a/ 31,4cm; b/ 16,956dm;; c/ 2,826m

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Tính chu vi hình tròn (BT1,3)-(20 phút)		
MT:Biết tính chu vi hình tròn	-Thực hiện	HSTBY nêu quy tắc
Bài 1-Y/C HS đọc đề, nêu Y/C, nêu cách tính	-Thực hiện: b/4,4x2x3,14 = 27,632dm	
-Y/C HS tính (làm BT1b,c vào vở, 1 HS lên bảng) Xong BT1 làm BT3a	c/ r = 2,5cm; C = 2,5x2x3,14 = 15,7cm 3HS đọc bài làm – lớp nhận xét	GV giúp HSY làm được BT
-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	2HS thực hiện	
Bài 3: -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT3a vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y)	Làm BT : Chu vi bánh xe: 0,65x3,14 = 2,0410 m 2-3HS thực hiện	HSG-K làm BT3b
-Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét -HSG làm BT3b – nhận xét riêng	Chú ý 10 vòng: 20,41m; 100 vòng: 204,1m	
HĐ3: Tính đường kính, BK hình tròn (10ph)		
MT: Tính được ĐK, BK hình tròn, biết chu vi	Thực hiện a/ Đường kính hình tròn:	
Bài 2: -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu	15,7: 3,14 = 5m	HSG-K

-Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng (GV HD HSTB,Y rút ra cách tính từ chu vi) -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) ***HSG-K làm thêm BT4** HS đọc đề, làm BT GV nhận xét riêng BT dành cho HSG-K	b/ Bán kính hình tròn: 18,84:3,14:2 = 3dm Thực hiện **HSG thực hiện** Nửa chu vi hình tròn: 6x3,14:2 = 9,42 cm Chu vi hình H: 9,42+6 = 15,42 cm Đáp án đúng ý d	làm BT4

C.Củng cố - dặn dò: (4 phút)

- 2HSTBY nêu quy tắc tính chu vi hình tròn
- -Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 20 **Tiết 97**	**DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN**	**Dạy: 19/1/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>

Biết quy tắc tính diện tích hình tròn.

HS làm BT 1a,b,2a,b;3; HSG làm hết BT1,2

<u>I/Chuẩn bị:</u> SGK, VBT, mô hình

<u>III/Các hoạt động dạy học:</u> (40 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 ph)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: 113,04cm; 9,42m; 253,712dm

BT2: a/ đường kính: 1m; b/ Bán kính: 30cm

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức (10 phút)*** MT: Nhận biết quy tắc tính diện tích hình tròn. -Giới thiệu công thức tính g/s : r là bán kính, s là diện tích; thì S = ? -VD: r=2dm, S=? Y/C HS tự tính, nhận xét Nêu quy tắc tính diện tích hình tròn **HĐ3:Thực hành (20 phút)** **MT:** Biết v/dụng q/tắc để tính d/tích hình tròn **BT1**: -HS đọc đề Làm Bt 1a,bvào vở, 1HS lên bảng	Học sinh chú ý Tiếp thu S = rxr x3,14 S= 2x2x3,14 = 12,56 dm^2 Thực hiện 2-3HS nêu Chú ý -1HS đọc đề a/ S = 5x5x3,14 = 78,5cm^2 b/ S = 0,4x0,4x3,14 = 0,5024m^2 HS thực hiện Thực hiện	 HSG rút ra công thức HSG-K làm hết Bt1,2

HSG làm thêm BT1c -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét) **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu HD: d = 2Xr => r=? -Làm BT2a,b vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y) HSG làm thêm 2c -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét **BT3:**Y/C HS đọc đề Làm BT3 vào vở, 1HS lên bảng Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét)	r=d:2 Thực hiện a/ Bán kính: 12:2 = 6cm Diện tích: 6x6x3,14 = 113,04cm^2 b/ Bán kính: 7,2:2 = 3,6dm Diện tích: 3,6x3,6x3,14 = 40,6944dm^2 Thực hiện Chú ý Thực hiện Diện tích mặt bàn: 45x45x3,14 = 6358,5cm^2 Thực hiện	 HSG nêu GV giúp HSY làm được BT

C.Củng cố - dặn dò: (4 phút)

- 2HSTBY nêu cách tính diện tích hình tròn.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 20 **Tiết 98**	**LUYỆN TẬP**	**Dạy: 20/1/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết tính diện tích hình tròn khi biết: bán kính, chu vi của hình tròn

- HS làm BT 1,2; HSG-K làm BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (37 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút) -HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: a/ S = 16,6106cm^2 ; b/ S 0,1256dm^2 c/ S = 0,785m^2

BT2:a/ r = 4,1cm, S = 52,7834cm^2; b/r = 9,3dm, S = 271,5786dm^2; c/r =0,2, S = 0,1256m^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Luyện tập (BT1,2) – (28 phút)*** MT:Tính diện tích hình, biết bán kính, chu vi **Bài 1**-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Nêu quy tắc tính diện tích hình tròn	Học sinh chú ý -2HS thực hiện 2-3HS nêu	 GV giúp HSY làm bài HSTBY

-Y/C HS tính (làm BT1 vào vở, 1 HS lên bảng) -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh GV HD HSTB,Y tính BK h/tròn) -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét Nêu cách tính diện tích hình tròn **BT3: Dành cho HSG** Y/C HS đọc đề, làm BT3 HS làm BT vào vở, 1HS lên bảng Nhận xét riêng	-Thực hiện: a/S = 6x6x3,14 = 113,04 (m^2) b/ S = 0,35x0,35x3,14 = 0,38465 m^2 3HS đọc bài làm – lớp nhận xét 2HS thực hiện Làm BT : Bán kính: 6,28:3,14:2 = 1(cm) Diện tích hình tròn: 1x1x3,14 = 3,14cm^2 2-3HS thực hiện Chú ý 2-3HS thực hiện Thực hiện Diện tích miệng giếng: 0,7x0,7x3,14 = 1,5386m^2 Bán kính hình tròn lớn: 0,7+0,3 = 1m Diện tích thành giếng và miệng giếng: 1x1x3,14 = 3,14m^2 Diện tích thành giếng: 3,14 – 1,5386 = 1,6014 m^2	nêu GV quan sát, hướng dẫn HSTBY làm bài HSTBY nêu HSG-K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò:(3 phút)
- 2HSTBY nêu quy tắc tính diện tích tròn
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 20 **Tiết 99**	**LUYỆN TẬP CHUNG**	**Dạy: 21/1/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>
Biết tính chu vi, diện tích hình tròn.
Biết vận dụng để giải toán liên quan đến chu vi, diện tích hình tròn
- HS làm BT 1,2,3; HSG-K làm BT4

<u>II/Chuẩn bị:</u> SGK, VBT

<u>III/Các hoạt động dạy học:</u> (39 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút) -HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1:a/ C = 125,6cm, S = 1256 cm^2; b/ C = 1,57m, S = 0,19625m^2 ;
BT2:a/ r = 5cm, S= 78,5 cm^2; b/ r= 1,5m, S = 7,065m^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Tính chu vi hình tròn (BT1,2) – (18 ph)*** MT:Củng cố kiến thức về tính chu vi hình tròn **Bài 1**-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Nêu quy tắc tính chu vi hình tròn -Y/C HS tính (làm BT1 vào vở, 1 HS lên bảng) Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **Bài 2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y) Xong BT2 làm BT3 -Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét **HĐ3: Diện tích hình tròn: (BT3) – (12 phút)** **MT:** Tính được d/tích hình tròn và BT l/quan **BT3:** Y/C HS đọc đề, làm BT3, HS làm BT vào vở, 1HS lên bảng Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận xét) Nêu quy tắc tính diện tích hình tròn **BT4:Dành cho HSG** -HS đọc đề, làm BT -Nhận xét riêng	Học sinh chú ý -2HS thực hiện 2-3HS nêu -Thực hiện: Chu vi hình tròn nhỏ: 7x2x3,14 = 43,96m Chu vi hình tròn lớn: 10x2x3,14 = 62,8m Độ dài sợi dây: 43,96+62,8 = 106,76m 3HS đọc bài làm – lớp nhận xét 2-3HS thực hiện Bán kính hình tròn lớn: 60+15 = 75cm Chu vi hình tròn lớn:75x2x3,14 = 471cm Chu vi hình tròn bé: 60x2x3,14 = 376,8 cm Chu vi hình tròn lớn hơn chu vi hình tròn bé: 471 – 376,8 = 94,2cm 2-3HS thực hiện Chú ý Thực hiện Diện tích HCN: 140m^2 Diện tích 2 nửa hình tròn: 153,86m^2 Diện tích hình bên: 293,86m^2 Thực hiện 2-3HS nêu Thực hiện Diện tích hình vuông: 64cm^2 BK h/tròn: 4cm; D/tích h/tròn 50,25cm^2 Diện tích tô màu: 64 – 50,24 = 13,76cm^2	 HSTBY nêu GV giúp HSY làm BT HSTBY nêu HSG-K làm BT4

C.Củng cố - dặn dò: (3 phút)

- 2-4HSTBY nêu quy tắc tính chu vi, diện tích hình tròn
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.

- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 20 Tiết 100	GIỚI THIỆU BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT	Dạy: 22/1/20....

I/ Mục tiêu:
Bước đầu biết đọc, phân tích và xử lí số liệu ở mức độ đơn giản trên biểu đồ hình quạt
HS làm BT1; HSG làm BT2
I/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình
III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)
A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1: Nửa chu vi hình tròn: 14,13m; sợi dây dài: 14,13x4 = 56,52m
BT2: BK hình tròn lớn: 6,5m; BK hình tròn lớn hơn BK hình tròn nhỏ: 6,5-5=1,5m
B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Giới thiệu biểu đồ hình quạt (10 phút)*** MT: HS biết cách đọc, phân tích số liệu trên biểu đồ hình quạt. *VD1: Y/C HS đọc đề và QS biểu đồ Nhận xét về dạng biểu đồ? Mỗi phần ghi gì? Mỗi loại sách chiếm mấy %? Vậy toàn bộ sách chiếm mấy %? *VD2: y/c HS đọc và quan sát biểu đồ Nêu số HS từng môn chiếm mấy %? Số HS bơi chiếm mấy HS? Giáo viên kết luận **HĐ3:Thực hành (20 phút)** **MT:** Biết phân tích và xử lí số liệu trên biểu đồ hình quạt **BT1:** -HS đọc đề, QS hình vẽ Làm BT: Nêu tỉ số % HS thích từng màu? Số HS thích từng màu? -Nhận xét (HS trình bày – lớp nhận	Học sinh chú ý Thực hiện Hình tròn, chia làm nhiều phần, mỗi phần giống cái quạt Tỉ số % của mỗi loại sách SGK:25%; truyện TN50%; sách khác 25% 100% Thực hiện Cầu lông 25%; nhảy dây 50%; bơi 12,5%; Cờ vua: 12,5% 32:100x12,5 = 4HS Chú ý Thực hiện Màu xanh: 40%; màu đỏ 25% Màu tím 15%; Màu trắng 20% Số HS thích màu đỏ: 120:100x25= 30HS Xanh: 48HS Tím: 18HS Trắng: 24HS	GV giúp HS tính số HS thích từng môn bằng cách tính tỉ số %

xét) Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **Bài 2: Dành cho HSG-K** Y/C HS đọc đề, làm BT2 HSG-K làm - Nhận xét riêng	Thực hiện Chú ý Thực hiện	HSG-K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò: (2 phút)

- 2HSTBY nêu đặc điểm của biểu đồ hình quạt.
- Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 21 Tiết 101	**LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH**	**Dạy: 25/1/20....**

I/ Mục tiêu:

Tính được diện tích 1 số hình được cấu tạo từ các hình đã cho.

- HS làm BT 1; HSG-K làm BT2;

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (5 phút): 2HS đọc - HS đổi vở kiểm tra.GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: Số HS đi bộ: 20em; đi xe đạp: 10 em; đi xe máy: 8 em; đi ô tô: 2 em

BT2:CĐV đội Sóc Nâu: 19 em; đội Hươu Vàng: 10 em; Đội Gấu Đen: 5 em; Thỏ Trắng: 6 em; Đội Hươu Vàng gấp 2 lần Gấu Đen

B/ Dạy học bài mới

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB(1 phút): Nêu mục tiêu bài	Học sinh chú ý	
HĐ2.Củng cố kiến thức(10 phút) ***MT:****HS ôn và nắm cách tính diện tích HCN, H/vuông* ***VD1**: -Y/c HS đọc VD1, QS hình vẽ -Tính d/tích hình bên bằng cách nào? -Y/CHS nối hình và tính bằng cách thuận tiện nhất? -Làm BT vào vở, 1HS lên bảng Làm xong đổi vở kiểm tra -Nhận xét, tuyên dương -Nêu cách tính d/tích HCN, H/vuông ***HĐ3.Thực hành(19 phút)***	-1HS đọc Chia hình bên thành 2 h/vuông và HCN Thực hiện Diện tích 2HV: 20x20x2 = 800 cm^2 Diện tích HCN: (25+20+25) x40,1 = 2807 cm^2 Diện tích hình bên: 2807 + 800 = 3607 cm^2 -1 số HS trình bày – lớp nhận xét -Thực hiện -2 HS Thực hiện Tính diện tích 2 H/vuông và 1 HCN	-3 HSG-K nêu 3HSTB,Y nêu GV giúp HSY làm BT

***MT:**Tính được diện tích HCN, HV* **BT1:** -y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu, QS hình vẽ, nêu cách làm - Làm BT vào vở, 1HS lên bảng (thi làm nhanh,) -HS trình bày, lớp nhận xét -GV chấm điểm 1 số vở, nhận xét ***BT2: Dành cho HSG-K** -Y/C HS đọc đề, -Làm vào vở, -Nhận xét riêng	Diện tích 2 HV: 3,5x3,5x2 = 24,5 cm^2 Diện tích HCN: 4,2 x (6,5+3,5) = $42cm^2$ Diện tích khu đất: 24,5+42 = 66,5 cm^2 -Thực hiện -Chú ý - HS thực hiện Diện tích HCN lớn: (100,5 + 40,5) x(50+30) = 11280 m^2 Diện tích 2HCN nhỏ: 50x40,5 x2 = $4050m^2$ Diện tích khu đất: 11280-4050= 7230 m^2	HSG-K làm BT2

C/Củng cố - dặn dò (3 phút):
- 2HSTB nêu cách tính diện tích HCN, HV.
- Nhận xét, biểu dương.
- Về nhà xem lại bài ở nhà,chuẩn bị tiết sau.

TUẦN 21 **Tiết 102**	**LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH**	**Dạy: 26/1/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>
Tính được diện tích 1 số hình được cấu tạo từ các hình đã cho.
- HS làm BT 1; HSG-K làm BT2;

<u>II/Chuẩn bị:</u> SGK, VBT

<u>III/Các hoạt động dạy học:</u> (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (5 phút): 2HS đọc - HS đổi vở kiểm tra.GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1: Diện tích khu đất (2HCN): 40x30 + 40x60,5 = 3620 cm^2
BT2: Diện tích khu đất (2HCN): 50x20,5 + 10x40,5 = $1430m^2$

B/ Dạy học bài mới

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB(1 phút): Nêu mục tiêu bài ***HĐ2.Củng cố kiến thức(10 phút)*** ***MT:**HS ôn và nắm cách tính diện tích Hthang, hình tam giác* ***VD1**: -Y/c HS đọc VD1, QS hình vẽ -Tính d/tích hình bên bằng cách nào? -Y/CHS nối hình và tính	Học sinh chú ý -1HS đọc Nối A -D ta được hình t/giác và h/thang Thực hiện Diện tích H/thang ABCD: 935 cm^2 Diện tích tam giác: 742,5 cm^2	-3 HSG-K nêu

a/ tính diện tích khu đất b/ Đo độ dài các cạnh ta được: BC=30cm; AD=55cm; Bm=22cm; EN=27cm -Làm BT vào vở, 1HS lên bảng Làm xong đổi vở kiểm tra -Nhận xét, tuyên dương -Nêu cách tính d/tích Hthang, tam giác ***HĐ3.Thực hành(19 phút)*** ***MT:****Tính được dtích Hthang, tam giác* **BT1:** -y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu, QS hình vẽ, nêu cách làm - Làm BT vào vở, 1HS lên bảng (thi làm nhanh,) -HS trình bày, lớp nhận xét -GV chấm điểm 1 số vở, nhận xét ***BT2: Dành cho HSG-K** -Y/C HS đọc đề, -Làm vào vở, -Nhận xét riêng	Diện tích hình bên: 935 + 742,5 = 1677,5 cm^2 -1 số HS trình bày – lớp nhận xét -Thực hiện -2 HS Thực hiện Tính diện tích thang và 1 hình tam giác Cạnh BG: 91m Diện tích Hthang ABCD: 6468m^2 Diện tích tam giác BCG: 1365m^2 Diện tích khu đất: 6468+1365= 7833m^2 -Thực hiện -Chú ý - HS thực hiện Diện tích tam giác ABM:254,8 m^2 Diện tích tam giác CDN: 480,7m^2 Diện tích hình BCMN: 1099,56m^2 Diệc tích khu đất:1835,06m^2	 3HSTB,Y nêu GV giúp HSY làm bài tập HSG-K làm BT2

C/Củng cố - dặn dò (3 phút):
- 2HS nêu cách tính diện tích hình thang, hình tam giác.
- Nhận xét, biểu dương.
- Về nhà xem lại bài ở nhà,chuẩn bị tiết sau.

TUẦN 21 **Tiết 103**	**LUYỆN TẬP CHUNG**	**Dạy: 27/1/20....**

I/ Mục tiêu:
Biết tìm một số yếu tố chưa biết từ các hình đã cho.
Biết vận dụng để giải toán liên quan có nội dung thực tế
- HS làm BT 1,3; HSG-K làm BT2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (5 phút):-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1 : (1HS lên bảng) Diện tích hình vuông 25m^2; diện tích HCN (1) 66m^2 ; Diện tích HCN (2) 90m^2; Diện tích khu đất: 25 + 66 + 90 = 181 m^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB(1 phút): Nêu mục tiêu bài	Học sinh chú ý	
***HĐ2.Diện tích hình tam giác** (BT1) – (10 phút)*		
MT:Tính được đáy của hình tam giác	-Thực hiện	
Bài 1-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu	2-3HS nêu	HSTBY nêu
-Nêu quy tắc tính diện tích hình tam giác	a = Sx2 : h -Thực hiện:	HSG-K rút ra cách tìm đáy
-Rút ra cách tính đáy của tam giác	Đáy của hình tam giác:	
-Y/C HS tính (làm BT1 vào vở, 1 HS lên bảng)	5/8 x 2 : ½ = 2,5m 3HS đọc bài làm – lớp nhận xét	
Xong BT1 làm BT2		
-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	2-3HS thực hiện	GV giúp HSY làm được BT3
HĐ3: B/toán liên quan chu vi hình tròn (19')	Chu vi của 2 nửa hình tròn: 0,35x3,14:2x2 = 1,099 (m)	
MT: V/dụng cách tính chu vi hình tròn để tính	Độ dài sợi dây: 3,1x2 +1,099 = 7,299 (m)	
Bài 3: -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu	2-3HS thực hiện	
-Làm BT2 vào vở, 1 HS lên bảng	Chú ý	
Thi làm nhanh (GV HD HSTB,Y)		
Xong BT2 làm BT3	Thực hiện	HSG-K làm BT2
-Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét)	Diện tích HCN: 2x 1,5 = 3m^2	
-GV chấm điểm 1 số vở. nhận xét	Diện tích hình thoi: 2x1,5 : 2 = 1,5 m^2	
BT2:Dành cho HSG -HS đọc đề, làm BT -Nhận xét riêng		

C.Củng cố - dặn dò (3 phút):

- 2-4HSTBY nêu quy tắc tính diện tích hình tam giác, diện tích hình thoi
- Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 21 **Tiết 104**	**HÌNH HỘP CHỮ NHẬT. HÌNH LẬP PHƯƠNG**	**Dạy: 28/1/20....**

I/ Mục tiêu:

Giúp học sinh có biểu tượng về hình hộp chữ nhật, hình lập phương. Nhận biết được các đồ vật trong thực tế có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương

Biết các đặc điểm, các yếu tố của hình hộp chữ nhật, hình lập phương

- HS làm BT 1;3; HSG –Klàm hết BT2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ KT bài cũ (5 phút): 2HS lên bảng-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: Chiều cao của tam giác: 8cm

BT2: Diện tích nền phòng: 28m^2; Diện tích tấm thảm: 16m^2; D/tích không trải thảm: 12m^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB (1 phút): Nêu mục tiêu bài	Học sinh chú ý	
***HĐ2.Hình thành kiến thức** (14 phút):* MT:*HS có biểu tượng về HHCN, HLP, nhận biết các vật dạng HHCN, HLP* *Giới thiệu mô hình HHCN Yêu cầu HSQS hình vẽ, nhận xét -HHCN có mấy mặt? Nhận xét các mặt của HHCN? Nhận xét về các đỉnh, các cạnh của HHCN, nêu các cạnh bằng nhau?Chỉ ra các kích thước của HHCN? -Nêu các vật có dạng HHCN?	-HS quan sát và nêu đặc điểm 6 mặt (4 mặt bên, 2 mặt đáy bằng nhau) Các mặt bằng nhau; 3=5; 4=6. 8 đỉnh; 12 cạnh; HS nêu các cạnh bằng nhau. 3 kích thước:chiều dài, chiều rộng, ch/cao Hộp diêm, hộp bánh,…	- HSG-K nêu HSG nêu
***Giới thiệu hình lập phương** Giới thiệu mô hình, Y/C HSQS, nh/xét -Nhận xét các mặt, các cạnh của HLP -Nêu các đỉnh của HLP -Nêu một số vật có dạng HLP -So sánh đặc điểm của HHCN và HLP	Thực hiện 6 mặt là 6 hình vuông bằng nhau, 12 cạnh bằng nhau; 8 đỉnh Con súc sắc, hộp bánh,… HS so sánh 3HS nêu Thực hiện 1/ HHCN có 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh 2/HLP có 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh	HSG-K so sánh
HĐ3. Luyện tập(15 phút) ***MT:**Biết đ/điểm các y/tố HHCN, HLP* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề, QS hình vẽ -Làm BT vào vở (1a,b); 1HS lên bảng Viết số thích hợp vào chỗ chấm -Nhận xét (HS trình bày – nhận	-Thực hiện -1HS đọc Hình A là HHCN có k/thước:10cm; 8cm; 4cm;Hình B là HLP có 12cạnh bằng nhau HS cùng tham gia Chú ý Thực hiện	HSG-K làm hết BT2

xét) **Bài 3** -Y/c HS đọc đề -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT2: -Dành cho HSG-K** -Làm BT vào vở, Nhận xét riêng		

C.Củng cố - dặn dò (3 phút): - 2HSTBY nêu đặc điểm của HHCN, HLP.
- Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 21 **Tiết 105**	**DIỆN TÍCH XUNG QUANH, DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN HÌNH HỘP CHỮ NHẬT**	**Dạy: 29/1/20....**

I/ Mục tiêu:

- Biết tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

Làm BT1; HSG-K làm BT2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (5 phút):-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: (1HS lên bảng)- HHCN, HLP có 6 mặt, 8 đỉnh, 12 cạnh

BT2: (1HS lên bảng) HS điền vào chỗ chấm

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB (1 phút): Nêu mục tiêu bài ***HĐ2.Hình thành kiến thức(14 phút)*** MT:*Có biểu tượng về diện tích xung quanh, diện tích toàn phần HHCN* Giới thiệu HHCN, y/c HS quan sát, nhận xét *Diện tích xung quanh của HHCN là diện tích của các mặt nào? -HCN được tạo thành từ 4 mặt bên có kích thước như thế nào? -Tính diện tích của HCN này ta làm như thế nào? Chiều dài HCN này là chu vi mặt nào?	Học sinh chú ý Thực hiện Diện tích 4 mặt bên: 3,4,5,6 Ch/rộng là ch/cao HHCN: 4cm Ch/dài: 5+8+5+8 = 26cm 26x4 = 104cm^2 hay (5+8+5+8)x4 Chu vi mặt đáy: (d+r)x2 Chu vi mặt đáy nhân với chiều cao S= (a+b)x2xh 4 mặt bên (diện tích xung quanh) và 2	 HSGK nêu, HSTBY nhắc lại -3 HSG-K

-Vậy muốn tính D/tích xung quanh của HHCN ta làm như thế nào? -Giả sử ch/dài:a; ch/rộng:b; Ch/cao:h; diện tích: S thì S=? *Diện tích toàn phần của HHCN là diện tích của những mặt nào? -Diện tích 2 mặt đáy, d/tích toàn phần? Nêu q/tắc tính d/tích toàn phần HHCN Ta có công thức ***HĐ3. Luyện tập (15 phút)*** ***MT:HS*** *vận dụng quy tắc để tính BT1* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở (2a,c), 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (GV HD HSY) - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT2:** Dành cho HSG-K -Y/c HS đọc đề, làm Bt, nhận xét riêng	đáy Diện tích 2 đáy: 5x8x2 = 80cm^2 D/tích toàn phần: 104+80 = 184 cm^2 Diện tích xung quanh cộng d/tích 2 đáy $S_{TP} = S_{XQ} + S_{2\ đáy}$ HS cùng tham gia Chú ý 2HS thực hiện Diện tích x/quanh:(5+4)x2x3 = 54cm^2 Diện tích toàn phần:54 + 5x4x2 = 94 cm^2 Thực hiện Chú ý Thực hiện: diện tích XQ: 180dm^2 Diện tích tôn: 204dm^2	nêu HSTBY nhắc lại quy tắc GV giúp HSY làm BT HSG-K làm hết BT2

C.Củng cố - dặn dò(3 phút):
- 2HSTBY đọc ghi nhớ .
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 22 **Tiết 106**	**LUYỆN TẬP**	**Dạy: 1/2/20....**

I/ Mục tiêu:
-Biết tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật
-Vận dụng để giải bài toán đơn giản
- HS làm BT 1;2 HSG –Klàm hết BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (5 phút): 2HS trả bài - GV nhận xét, ghi điểm.
BT1: a/DTXQ: 104 dm^2; DTTP: 184dm^2; b/DTXQ: 2dm^2; DTTP: 3,92dm^2
BT2: 9dm = 0,9m; DTXQ: 3,6m^2; D/tích tôn làm thùng: 4,56m^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	

HĐ2.Tính DTXQ,DTTP của HHCN (15 phút) MT:*HS tính được DTXQ,DTTP của HHCN* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY), xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) Nêu quy tắc tính DTXQ,DTTP của HHCN ***HĐ3. Bài toán liên quan (13 phút)*** ***MT:****Vận dụng q/tắc để giải b/toán l/quan* **Bài 2** -Y/c HS đọc đề -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT3: Dành cho HSG-K** -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở, -Nhận xét riêng +Chọn ý đúng và giải thích	 -2HS đọc -Thực hiện a/ DTXQ: 14,4dm^2; DTTP:2190dm^2 b/DTXQ: 17/30m^2; DTTP: 33/30m^2 2-3HS thực hiện 3HS thực hiện 1HS đọc; làm BT 8dm = 0,8m DTXQ thùng: 3,36m^2 Diện tích quét sơn: 4,26m^2 HS cùng tham gia Chú ý Thực hiện Thực hiện A vì HHCN chỉ có 3 kích thước B Hình 4 mặt bên H/vuông khác hình kia 2HS thực hiện	GV giúp HSY tính được diện tích của HHCN HSTBY nêu HSG-K làm hết BT3

C.Củng cố - dặn dò:(2 phút)

- 2HSTB nêu cách tính diện tích xung quanh, DTTP của HHCN.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 22 **Tiết 107**	**DIỆN TÍCH XUNG QUANH, DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN HÌNH LẬP PHƯƠNG**	**Dạy: 2/2/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>

- Biết hình lập phương là hình hộp chữ nhật đặc biệt.

- Biết tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.

Làm BT1; HSG-K làm BT2

<u>II/Chuẩn bị:</u> SGK, VBT, mô hình

<u>III/Các hoạt động dạy học:</u> (37 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: (1 em lên bảng) 1,5m = 15dm; DTXQ: 840dm^2; DTTP:1440dm^2

BT2: (1 em lên bảng) DTXQ: 34/60dm^2; DTTP: 52/60dm^2

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Hình thành kiến thức (13 phút)		
MT:Nắm cách tính *diện tích xung quanh, diện tích toàn phần HLP*	Thực hiện HS nêu	
Giới thiệu HLP, y/c HS q/sát, nhận xét	S_{xq} = (ax4) xa = (a x a) x4 S_{TP} = a x a x4 + a xa x2 = (a x a) x6	HSG nêu
*Cách tính DTXQ,DTTP của HHCN?	4 mặt bên bằng nhau Sxq = $S_{1\ mặt}$x 4; S_{TP} = $S_{1\ mặt}$ x6	HSG-K nêu
-G/S HHCN có 3 kích thước bằng nhau(a), ta tính DTXQ như thế nào?	2-3 HS nêu	-3 HSG-K nêu
-Nhận xét các mặt bên rồi rút ra quy tắc tính?	2-3HS nêu S_{xq} = 4x4x4 = 64 cm^2; S_{tp}=4x4x6 = 96cm^2	HSTBY nhắc lại quy tắc
-Vậy muốn tính DTXQ, DTTP của HLP ta làm như thế nào?		
Công thức tính d/tích toàn phần HLP VD: HLP có cạnh 4cm. S_{xq}=? S_{tp} = ?	HS thực hiện Diện tích x/quanh:1,5x1,5 x4 = 9dm^2 Diện tích toàn phần:1,5x1,5x 6 = 13,5dm^2	GV giúp HSY làm BT1
HĐ3. Luyện tập (16 phút) ***MT:HS** vận dụng quy tắc để làm BT* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng (GV HD HSY) -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Nêu quy tắc tính DTXQ,DTTP HLP **BT2:** -Y/c HS đọc đề Làm BT vào vở, 1HS lên bảng Thi làm nhanh Nhận xét (HS trình bày –lớp nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét	Thực hiện 2-3HS nêu Thực hiện: Diện tích 1 mặt: 6,25dm^2 Diện tích tôn: 31,25dm^2 Thực hiện Chú ý	HSTBY nêu quy tắc HSG-K làm BT2

C.Củng cố - dặn dò: (2 phút)

- 2HSTBY nêu quy tắc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần hình lập phương .

-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 22 Tiết 108	LUYỆN TẬP	Dạy: 3/2/20....

I/ Mục tiêu:
-Biết tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương
-Vận dụng để giải bài toán đơn giản
- HS làm BT 1;2 HSG –Klàm hết BT3
II/Chuẩn bị: SGK, VBT; tấm bìa mẫu BT2
III/Các hoạt động dạy học: (34 phút)
A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút) 2HS trả bài - GV nhận xét, ghi điểm.
BT1: a/DTXQ: $25m^2$; ; b/ DTTP: $37,5m^2$
BT2:a/Cạnh 4m;DTTP: $96m^2$; b/S1mặt: $10cm^2$; Stp: $600cm^2$; c/S1mặt $4cm^2$; cạnh 2cm
B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút) ***HĐ2.Tính DTXQ,DTTP của HLP(10 phút)*** MT:*HS tính được DTXQ,DTTP của HLP* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY), xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) Nêu quy tắc tính DTXQ,DTTP của HLP ***HĐ3. Bài toán liên quan (13 phút)*** ***MT:****Vận dụng q/tắc để giải b/toán l/quan* **Bài 2** -Y/c HS đọc đề -Thảo luận nhóm đôi Xếp hình -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) Giải thích -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT3: Dành cho HSG-K** -Y/C HS đọc đề, -Làm BT vào vở, -Nhận xét riêng +Chọn ý đúng và giải thích	Học sinh chú ý -2HS đọc -Thực hiện ; 2m5cm = 205cm a/DTXQ:$168100cm^2$; b/DTTP: $252150cm^2$ 2-3HS thực hiện 3HS thực hiện 1HS đọc; Thực hiện Làm BT: H3,4 gấp được HLP H1,2 không gấp được HLP HS cùng tham gia 2-3HSG-K giải thích Chú ý Thực hiện Thực hiện 2HS thực hiện a/ sai; b/ đúng; c/ sai; d/ đúng	 GV giúp HSY tính được diện tích của HLP HSTBY nêu HSG-K làm hết BT3

C.Củng cố - dặn dò: (5 phút)

- 2HSTB đọc ghi nhớ về tính diện tích xung quanh, DTTP của HLP.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 22 **Tiết 109**	**LUYỆN TẬP CHUNG**	**Dạy: 4/2/20....**

I/ Mục tiêu:

-Biết tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của HHCN, HLP

-Vận dụng để giả một số bài toán có yêu cầu tổng hợp liên quan đến HLP, HHCN

- HS làm BT 1;3; HSG –Klàm BT2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: a/ DTXQ: 16cm^2; DTTP: 24cm^2; b/ 44100cm^2; 66150cm^2; c/ 0,64dm^2; 0,96dm^2

BT2: (1HS lên bảng) Diện tích làm hộp: 11,25dm^2

B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Củng cố kiến thức (BT1)(15 phút) MT:HS tính được DTXQ, DTTP HHCN **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề, nêu y/cầu, q/tắc -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY), xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	-2-4HS thực hiện a/ DTXQ HHCN: 3,6 m^2 DTTP HHCN: 9,1m^2 b/ 3m = 30dm; DTXQ HHCN: 810dm^2 DTTP HHCN: 1710dm^2 -Thực hiện	2HSTB,Y nêu quy tắc GV giúp HSY làm BT1
HĐ3:B/toán liên quan (B 3) (12 phút) **MT:**Biết v/dụng q/tắc để giải BT l/quan **BT3**:-Y/c HS đọc đề -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh HSG giải thích	1HS đọc; Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của nó gấp lên 9 lần so với ban đầu. Cạnh gấp lên 3 lần thì diện tích một mặt gấp lên 9 lần nên DTTP, DTXQ cũng gấp lên 9 lần. (có thể tính rồi so sánh) HS cùng tham gia Chú ý	HSG giải thích HSG, K làm

-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) - Chấm điểm một số vở, nhận xét **BT2: Dành cho HSG-K** HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	HSG thực hiện 1/ Chu vi đáy: 14m; DTXQ: 70m^2; DTTP: 94m^2 2/ Chiều rộng: 2/5 cm; DTXQ: 2/3cm^2; DTTP: 86,75cm^2 3/ Chu vi đáy: 1,6dm; DTXQ:0,64dm^2 DTTP: 0,96dm^2	BT2

C.Củng cố - dặn dò(3 phút)

- 4-5HSTBY nêu quy tắc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của HHCN, HLP.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 22 **Tiết 110**	**THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH**	**Dạy: 5/2/20....**

I/ Mục tiêu:

Có biểu tượng về thể tích của một hình. Biết so sánh thể tích của 2 hình trong một số trường hợp đơn giản. - HS làm BT 1;2; HSG-K làm BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ KTBC (5 phút):-HS đổi vở kiểm tra – 2HS lên bảng .
- GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: a/ DTXQ: 4,4m^2; DTTP: 5,9m^2; b/ 102/60dm^2; 134/60dm^2;

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Hình thành kiến thức:(15 phút)	-HS thực hiện	
MT:Có b/tượng về thể tích của 1 hình	Thể tích của HLP bé hơn thể tích của HHCN và ngược lại.	HSG-K nêu
VD1: Giới thiệu mô hình, Y/CHSQS	HS QS 4HLP	
Yêu cầu HS so sánh thể tích của HLP và HHCN?	4HLP Bằng nhau	HSG-K nêu
VD2: Giới thiệu mô hình	HS QS	
-Hình C có mấy HLP đơn vị?	- Chú ý	
-Hình D có mấy HLP đơn vị?	6HLP	
-Vậy so sánh thể tích của 2 hình?	4HLP	
VD3: Giới thiệu mô hình	2HLP	
Tách hình P thành 2 hình M và N	Bằng nhau	

-Hình P có mấy HLP đơn vị? -Hình M có mấy HLP đơn vị? -Hình N có mấy HLP đơn vị? So sánh thể tích của hình P và tổng thể tích của 2 hình M và N? -Nhận xét – Tuyên dương ***HĐ3. Thực hành (15 phút)*** ***MT:Biết so sánh thể tích của 1 số hình*** **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề, QS hình A,B -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **Bài 2** -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT3:** -HSG-K đọc đề, -Làm BT, nhận xét riêng	Vì mỗi hình đều có 6 HLP đơn vị -Theo dõi HS QS Hình A có : 16 HLP Hình B có 18 HLP Hình B có thể tích lớn hơn hình A 3HS nêu 1HS đọc Hình A có : 30 HLP Hình B có 26 HLP Hình A có thể tích lớn hơn hình B HS chú ý -1HS đọc Có 6 HLP thì có 5 cách xếp thành HHCN	HSG-K nêu GV giúp HSY làm bài HSG-K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò: (2 phút)

- Những hình có số HLP đơn vị bằng nhau thì thể tích bằng nhau.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 23 **Tiết 111**	**XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI**	**Dạy: 15/2/20....**

I/ Mục tiêu:

Có b/tượng về xăng-ti-mét khối, đề-xi-mét khối. Biết tên gọi, kí hiệu, độ lớn của cm^3,dm^3
Biết mối quan hệ giữa dm^3 và cm^3, biết giải một số bài toán liên quan.
HS làm Bt1,2a; HSG làm Bt2b

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ KT bài cũ: (4 phút)-HS đổi vở kiểm tra – 2HS lên bảng. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1: - Hình A có 36 HLP, hình B có 40HLP, hình B có thể tích lớn hơn hình A
BT2: - Hình C có 24 HLp, hình D có 27HLP, hình D có thể tích lớn hơn hình C

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý **Làm việc cả lớp**	

HĐ2.Hình thành kiến thức: (15 phút)		
MT: HS có biểu tượng, biết tên gọi, kí hiệu, độ lớn của đề-xi-mét khối, xăng-ti- mét khối	Đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối HS tiếp thu	
Để do thể tích người ta dùng những đơn vị đo thể tích nào?	2-3 HS nêu	-3 HSG-K nêu
-Xăng-ti-mét khối là thể tích HLP có cạnh 1cm, 1xăng-ti-mét khối viết tắt là cm^3.	Chú ý HS tham gia 10x10x10 = 1000 HLP $1cm^3$	
Vậy thế nào là 1 đề-xi-mét khối?	$1000cm^3$ hay $1dm^3 = 1000cm^3$	
Viết tắt là 1 dm^3 (giới thiệu mô hình)	1-2 HSThực hiện	HSG-K nêu
*Mối liên hệ giữa cm^3 vàdm^3 (QS-nhận xét)	Thực hiện	HSTB đọc
HLP cạnh 1dm gồm mấy HLP cạnh 1cm?		
HLP cạnh 1dm có thể tích mấy cm^3? -Y/C HS nhắc lại -3HS đọc ghi nhớ SGK	Thực hiện: ghi cách đọc các đơn vị đo $192cm^3 2001dm^3$, $1/3dm^3$	GV giúp HSY làm được các bài tập
HĐ3. Luyện tập (15 phút) **MT:**Biết mối liên hệ giữa dm^3 và cm^3, giải bài toán liên quan	 2-3HS thực hiện -2HS đọc đề, nêu yêu cầu	
Bài 1: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	HS thực hiện:$375000cm^3$; $5800cm^3$; $800cm^3$; $1000cm^3$ Chú ý 1HS nêu	
Bài 2a -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét	 Thực hiện 2dm3;$154dm^3$; $490dm^3$; $5,1dm^3$	HSG-K làm BT2b
BT2b: -HSG-K đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT nhận xét, tuyên dương riêng		

C.Củng cố - dặn dò:(3 phút)

- 2HSTB nêu mối quan hệ giữa cm^3 và dm^3.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 23 **Tiết 112**	**MÉT KHỐI**	**Dạy: 16/2/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>

Biết tên gọi, kí hiệu, độ lớn của mét khối
Biết mối quan hệ giữa m^3 với dm^3 và cm^3, HS làm BT1,2b; HSG làm Bt3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (39 phút)

A/ KT bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở k/tra – 2HS lên bảng. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: a/ HS làm miệng, b/ $252cm^3$, $5008\ dm^3$; $8,320\ dm^3$; $3/5\ cm^3$

BT2: Tương tự Hs nêu kết quả

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức: (12 phút)*** MT:Biết tên gọi, kí hiệu, độ lớn của mét khối Để đo thể tích người ta còn dùng những đơn vị đo thể tích nào? HS nêu lại khái niệm: xăng-ti-mét khối, dm^3 Thế nào là mét khối? Viết tắt như thế nào? Giới thiệu mô hình Hình lập phương cạnh 1m gồm mấy HLP cạnh 1cm? Vậy $1m^3 =\ ?dm^3$ Vậy 2 đơn vị đo thể tích liềm nhau hơn kém nhau mấy lần? -Y/C HS nhắc lại -3HS đọc ghi nhớ SGK ***HĐ3. Luyện tập (18 phút)*** ***MT:Biết mối liên hệ giữa m^3 với dm^3 và cm^3*** **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **Bài 2** -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT2b vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh (Đổi các đơn vị đo) - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT3:** -HSG-K đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT nhận xét, tuyên dương riêng	Học sinh chú ý **Làm việc cả lớp** Mét khối 2-3 HS nêu HS nêu QS Thực hiện $1m^3 = 1000dm^3$; $1dm^3 = 1000cm^3$ HS tham gia 1000 lầm 1-2 HSThực hiện Thực hiện Thực hiện: a/ HS đọc các số đo Viết: $720m^3$; $400m^3$, $1/8m^3$; $0,05dm^3$ 2-3HS thực hiện -2HS đọc đề, nêu yêu cầu HS thực hiện: Thực hiện Chú ý Thực hiện Xếp đầy hộp cần: (5x3)x2 = 30 (HLP)	HSTB,Y nêu -3 HSG-K nêu HSG-K nêu HSTB đọc GV giúp HSY đổi được các đơn vị đo thể tích HSG-K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò:(3 phút)

- 2HSTB nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo thể tích.

-Xem lại bài; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 23 Tiết 113	**LUYỆN TẬP**	Dạy: 17/2/20....

I/ Mục tiêu:
Biết đọc viết các đơn vị đo m^3, dm^3, cm^3 và mối quan hệ giữa chúng
Biết đổi các đơn vị đo thể tích, so sánh các đơn vị đo thể tích.
- HS làm BT 1a,b (dòng 1,2,3);2;3a,b; HSG –Klàm hết BT3
II/Chuẩn bị: SGK, VBT
III/Các hoạt động dạy học: (34 phút)
A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1: - đọc các số; 1b/ viết: 500m^3, 8020 m^3, 12/100m^3, 97m^3
BT2: 2HS lên bảng
B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Đọc viết các số đo (16 phút)*** MT:*Biết đọc viết các số đo m^3, dm^3, cm^3 và mối quan hệ giữa chúng* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu - 1a: HS làm miệng -Làm BT1b vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY), xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **BT2:**-Y/c HS đọc đề -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh -(chọn ý đúng) • Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở, nhận xét **HĐ3: So sánh các đơn vị đo thể tích (8 phút)** MT:HS biết đổi các đơn vị đo thể tích, so sánh đơn vị đo -Y/c HS đọc đề -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng • Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Nhận xét, tuyên dương	Học sinh chú ý **HS làm BT1,2** -Thực hiện 1-2HS nêu a/2-3 HS đọc bài làm – lớp nhận xét b/ viết : 1952cm^3; 2018m^3; 3/8dm^3 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét HS thực hiện Ý a đúng; ý b,c,d sai HS cùng tham gia HS chú ý **HS làm BT3** 2HS thực hiện a/ 913,232413m^3 = 913232413 cm^3 b/ 12345/1000 cm^3 = 12,345 dm^3 c/ 8372361/100m^3 => 8372361dm^3	 GV giúp HSY làm BT 2HSG-K nêu HSG-K làm câu b HSG-K làm câu c,d HSG,K làm BT3c

	HS tham gia	

C.Củng cố - dặn dò:(4 phút)
- 2-4HSTB nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo thể tích
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 23 Tiết 114	THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT	Dạy: 18/2/20....

I/ Mục tiêu:
Giúp học sinh có biểu tượng về thể tích của HHCN, biết tính thể tích hình hộp chữ nhật. Biết vận dụng công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật để giải bài otan liên quan.
- HS làm BT 1; HSG làm BT2,3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở k/tra – 4HS trả bài . GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: - đọc các số; 1b/ viết: 1480cm^3, 2010 m^3, 0,959m^3, 7/10m^3

BT2: (2HS lên bảng)

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức: (12 phút)*** MT:HS có biểu tượng về thể tích HHCN, biết cách tính thể tích HHCN VD1: Y/cầu HS đọc đề -Xếp vào bên trong các HLP 1cm^3, 1 lớp có: -Tất cả có mấy lớp, được mấy HLP cm^3? -Vậy HHCN đó có thể tích bao nhiêu cm^3? - Muốn tính thể tích HHCN ta làm thế nào? -Giả sử chiều dài:a, chiều rộng: b, chiều cao:c, thể tích :v thì ta có công thức tính ? HS nêu q/tắc, công thức tính thể tích HHCN? -3HS đọc ghi nhớ SGK	Học sinh chú ý -1HS đọc 20x16 = 320 HLP 10 lớp có: 320x10 = 3200 HLP 3200 cm^3 2-3HS nêu V = a x b xc 2-3 HS nêu 3HS đọc HS đọc đề HS thực hiện; a/ v = 5x4x9 = 180cm^3 b/ v = 0,825m^3; c/ v = 1/10 (0,1)	 HSG-K nêu HSTB đọc HSTBY đọc GV giúp HSY làm BT

HĐ3. Luyện tập (18 phút) ***MT:****Biết tính thể tích HHCN, vận dụng công thức để giải toán liên quan* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (thi làm nhanh) -(GvHD HSY); -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét Nêu lại quy tắc nhân 1STP với 1STP **Bài 2** : **Dành cho HSG** -Y/c HS đọc đề, Làm BT vào vở -Nhận xét riêng **Bài 3** : **Dành cho HSG** -Y/c HS đọc đề, Làm BT vào vở -Nhận xét riêng	dm^3 Thực hiện Tiếp thu 2-3 HS nêu Thực hiện Thể tích khối gỗ chưa cắt: $900cm^3$ Thể tích phần khuyết: 210 cm^3 Thể tích khối gỗ: 690 cm^3 HS thực hiện Thể tích nước ban đầu: $500cm^3$ Thể tích nước và đá: $700cm^3$ Thể tích khối đá: $200cm^3$	HSTBY nêu HSG-K làm BT2,3

C.Củng cố - dặn dò: (2 phút)

- 2HSTB,Y đọc ghi nhớ.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 23 **Tiết 115**	**THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG**	**Dạy: 19/2/20....**

I/ Mục tiêu:

Giúp học sinh biết công thức tính thể tích hình lập phương.
Biết vận dụng công thức tính thể tích hình lập phương, để giải bài toán liên quan.
- HS làm BT 1,3; HSG làm BT2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ:(5 phút)-HS đổi vở k/tra – 2HS trả bài. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1: (3HS) $V=120cm^3$, $v=0,1dm^3$, $v=4,95m^3$
BT2: Thể tích hình A: $1,2m^3$; thể tích hình B: $1,2m^3$; thể tích 2 hình bằng nhau

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức: (10 phút)*** MT:HS biết công thức tính thể tích HLP **VD1**: Y/cầu HS đọc đề, giới thi mô hình -Tính số HLP $1cm^3$ của hình bên? -Hình bên có thể tích mấy cm^3?	Học sinh chú ý -1HS đọc, lớp quan sát, tiếp thu (3x3)x3 = 27HLP $27cm^3$ 3x3x3 = $27cm^3$ Lấy cạnh nhân cạnh nhân cạnh 2-3HS nêu, lớp nhắc lại V = a x a xa	 HSG-K nêu HSTB đọc

-Ta tính thể tích hình bên như thế nào? - Muốn tính thể tích HLP ta làm thế nào? -Giả sử HLP có cạnh là a thể tích :v thì ta có công thức tính như thế nào? HS nêu q/tắc, công thức tính thể tích HLP? -3HS đọc ghi nhớ SGK ***HĐ3. Luyện tập (20 phút)*** ***MT:****Biết vận dụng công thức tính thể tích HLP để giải toán liên quan* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 2HS lên bảng (thi làm nhanh) – mỗi dãy bàn làm 2 câu -(GvHD HSY); -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét Nêu lại quy tắc công thức tính thể tích HLP **Bài 3** : -Y/c HS đọc đề Làm BT vào vở -Nhận xét **Bài 2** : Dành cho HSG -Y/c HS đọc đề, Làm BT vào vở , -Nhận xét riêng	2-3 HS nêu 3HS đọc HS đọc đề HS thực hiện; a/ DT 1 mặt: 2,25cm^2; DTTP: 13,5m^2 Thể tích 3,375 m^3 b,c,d/ tương tự Thực hiện Tiếp thu 2-3 HS nêu Thực hiện Thể tích HHCN7x8x9 = 504cm^3 Cạnh HLP: (7+8+9):3 = 8cm Thể tích HLP: 512 cm^3 HS thực hiện Thể tích khối KL:0, 421875m^3 = 421,875dm^3 Khối KL : 421,875x15 = 6321,125kg	 GV giúp HSY làm BT HSTBY đọc HSG-K làm BT2

C.Củng cố - dặn dò:(2 phút)

- 2HSTB,Y đọc ghi nhớ.
-Xem lại bài;chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 24 **Tiết 116**	**LUYỆN TẬP CHUNG**	**Dạy: 22/2/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết vận dụng công thức tính diện tích, thể tích của các hình đã học để giải quyết các BT liên quan đến yêu cầu.

- HS làm BT 1; BT2 (cột 1)–HSKG làm hết BT3, 2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (39 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: 1HS lên bảng**; BT2:** (1HS làm miệng)

B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Củng cố kiến thức (30 phút)*** MT:Củng cố kiến thức về tính D/ tích, T/ tích **Bài 1** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu - Làm BT vào vở - thi làm nhanh *Nhận xét, tuyên dương Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT2:** -Y/c HS đọc đề BT2 -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -GV chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT3: Dành cho HSG-K** Yêu cầu học sinh đọc đề -Làm BT • Nhận xét	Học sinh chú ý -Thực hiện Diện tích 1 mặt: 6,25 cm^2 Diện tích toàn phần: 37,5cm^2 Thể tích: 15,625cm^2 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét HS chú ý 3HS đọc Thực hiện: DT mặt đáy: 110cm^2 DTXQ: 252cm^2 Thể tích: 15,625cm^3 HSG-K làm thêm BT2b,c 2HS thực hiện Chú ý HSG thực hiện Thể tích HHCN: 270cm^3 Thể tích HLP: 64cm^2 Thể tích khối gỗ còn lại: 206cm^3	 GV giúp HSY làm BT HSG-K Làm thêm câu 2b,c HSG,K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò:(3 phút)
- 2HSTB nêu quy tắc tính thể tích HLP, HHCN
-Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 24 Tiết 117	LUYỆN TẬP CHUNG	Dạy: 23/2/20....

I/ Mục tiêu:
Biết tính tỉ số phần trăm của 1 số, ứng dụng tính nhẩm, giải toán
Biết tính thể tích HLP trong mối quan hệ với HLP khác
- HS làm BT 1; BT2 –HSKG làm hết BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (35 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: a/(1HS) DTXQ: 3,3m^2; v = 0,594m^3; b/(1HS) DTXQ: 33/15dm^2; v = 2/5dm^3
BT2 (1HS): DTTP: 73,5dm^2; V = 42,875dm^3
B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút) ***HĐ2. Củng cố kiến thức về tỉ số % (16 phút)*** MT:HS tính được 1 số % của 1 số, tính nhẩm **Bài 1** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu HD mẫu: 10% của 120=? 5% của 20 = ? 15% của 120 = ? • Làm Bt vào vở - thi làm nhanh 10% của 240=? a/ 5% của 240 = ? 2,5% của 240=? 17,5% của 240 = ? b/ 10% của 520=? 5% của 520 = ? 30% của 520=? 35% của 520 = ? *Nhận xét, tuyên dương Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **HĐ3: Tính thể tích HLP (10 phút)** MT: Tính được thể tích HLP **BT2:** -Y/c HS đọc đề BT2 -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **BT3: Dành cho HSG-K;** -Yêu cầu HS đọc đề -Làm BT GV theo dõi, hướng dẫn thêm - Nhận xét riêng	Học sinh chú ý -Thực hiện 120:100x10 = 12 12: 2 =6 12 + 6 = 18 Thực hiện 240:100x10 = 24 24:2 = 12 12 : 2 = 6 24 + 12 + 6 = 42 520 : 100 x 10 = 52 52 : 2 = 26 52 x 3 = 156 156 + 26 = 182 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét HS chú ý 3HS đọc Tỉ số % của thể tích HLP lớn với thể tích HLP nhỏ là: 3 : 2 = 1,5 = 150% Thể tích HLP lớn: 64 x 150% = 96 cm^3 Thực hiện HSG-K thực hiện Chia thành 3HLP bằng nhau cạnh 2cm. Số HLP của hình bên: 2 x 2 x 2 x 3 = 24 hình Diện tích 1 mặt sơn: 2 x2 = 4 cm^2 Diện tích sơn của hình bên: 56 cm^2	GV hướng dẫn HSY tìm được một số % của một số HSG,K làm BT3

C.Củng cố - dặn dò: (3 phút)
- 2HSTB nêu quy tắc tính thể tích HLP, HHCN
-Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 24 Tiết 118	GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ. GIỚI THIỆU HÌNH CẦU (Bài đọc thêm)	Dạy: 24/2/20....

I/ Mục tiêu:
Nhận dạng được hình trụ, hình cầu. Biết xác định các vật có dạng hình trụ, hình cầu.
- HS làm BT 1,2,3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT, mô hình

III/Các hoạt động dạy học: (34 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1 (1HS): 35% của 80 là 28; 22,5% của 240 là 54
BT2 (1HS): Tỉ số % của HLP lớn so với HLP bé160%; Thể tích HLP lớn: 200cm^3

B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Hình thành kiến thức: (10 phút) MT:Nhận dạng được hình trụ, hình cầu		
Hình trụ: Giới thiệu mô hình, yêu cầu HS QS, nhận xét	-HS thực hiện Hình trụ có 2 mặt đáy là 2 hình tròn bằng nhau, có 1 mặt xung quanh	-3 HSG-K nêu
Giới thiệu những vật có dạng hình trụ Lưu ý một số vật không phải hình trụ	Lon sữa, bút chì, …	
Hình cầu: Giới thiệu mô hình, yêu cầu HS QS, nhận xét.	Chú ý HSQS, nhận xét	
Giới thiệu những vật có dạng hình cầu Lưu ý những vật không phải hình cầu	Viên bi, quả bóng bàn,…	
-3HS đọc ghi nhớ SGK	HS tiếp thu	HSG-K nêu
HĐ3. Luyện tập (15 phút) ***MT:Xác định được những vật có dạng hình trụ, hình cầu***	2-3 HS nêu	HSTBY đọc
Bài 1: -Y/C HS đọc đề , Qs hình vẽ -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	Thực hiện HS thực hiện Hình trụ: Hình A, C	
Bài 2 -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét	Thực hiện Thực hiện HS thực hiện Hình cầu: Quả bóng bàn, viên bi HS thực hiện Chú ý	
Bài 3: Các vật có dạng hình trụ, hình cầu Y/c HS đọc đề, làm BT, nhận xét -Hình trụ: -Hình cầu:	Thực hiện Bút chì, ống nhựa, lon sữa,… Quả bóng, quả địa cầu,…	

C.Củng cố - dặn dò: (3 phút)

- 2HSTB đọc ghi nhớ.
-Xem lại bài; làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 24 Tiết 119	LUYỆN TẬP CHUNG	Dạy: 25/2/20....

I/ Mục tiêu:

Biết tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình tròn

- HS làm BT 2a,3; HSG –Klàm thêm BT1

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (34 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (3 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1 (1HS): Các hình trụ là: H1, H4, H6 – HSG giải thích

BT2 (1HS): Hình cầu là H5, H9

B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Diện tích HBH, hình tam giác(15phút) MT:Biết tính diện tích HBH, hình tam giác **Bài 2**-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu, QS hình vẽ -Y/C HS làm BT vào vở, 1 HS lên bảng	-Thực hiện -Thực hiện Diện tích HBH MNPQ: 12 x 6 = 72 cm^2 Diện tích hình tam giác KPQ: 12 x 6 : 2 = 36 cm^2 Tổng diện tích tam giác MKQ và KNP: 72 – 36 = 36 cm^2 Vậy diện tích tam giác KPQ bằng tổng diện tích của 2 tam giác MKQ và KNP 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét	HSG,K làm hết BT2 GV giúp HSY nắm công thức và làm BT2,3
-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Nêu cách tính diện tích HBH, hình tam giác	2-3HS nêu	
HĐ 3: Diện tích hình tròn -BT3 (12 phút) MT: HS tính được diện tích hình tròn -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Y/CHS làm BT vào vở, 1HS lên bảng (Thi làm nhanh)	2HS đọc đề, nêu yêu cầu BK hình tròn: 5 : 2 = 2,5 cm Diện tích hình tròn: 2,5 x 2,5 x 3,14 = 19,625 cm^2 Diện tích hình tam giác ABC là: 3 x4 : 2 = 6 cm^2 Diện tích phần tô màu: 19,625 – 6 = 13,625 cm^2	

-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) - Chấm điểm 1 số vở - Nhận xét Nêu cách tính diện tích hình tròn **BT1: Dành cho HSG,K;** Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	HS thực hiện Chú ý 2HS nêu HS thực hiện Diện tích tam giác ABD: 6 cm^2 Diện tích tam giác BDC: 7,5 cm^2 Tỉ số % của t/ giác ABD và BCD: 80%	HSG làm BT1

C.Củng cố - dặn dò: (3 phút)

- 2HSTB nêu quy tắc tính diện tích hình tam giác, HBH, hình tròn
- Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 24 **Tiết 120**	**LUYỆN TẬP CHUNG**	**Dạy: 26/2/20....**

I/ Mục tiêu:

HS biết tính diện tích, thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- HS làm BT 1a,b;2; HSG –Klàm thêm BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (34 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: a/ (1HSG) S_{ABC} = 300cm^2; S_{ADC} = 600cm^2; b/ (1HS) Tỉ số % của S_{ABC} và S_{ADC} : 50%

BT2:(1HS) DTHV:16cm^2; S_{AMQ}: = S_{MBN} = S_{NPC} = S_{PDQ} = 2cm^2; S_{MNPQ}: 8cm^2; tỉ số%: 50%

B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình hộp chữ nhật -BT1 (12 phút)*** MT:Biết tính diện tích, thể tích của HHCN **Bài 1**-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Nêu cách tính -Y/C HS làm BT vào vở, 1 HS lên bảng -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	Học sinh chú ý -Thực hiện -2-3HS nêu -Thực hiện; 1m =10dm, 5dm, 6dm a/ DTXQ bể: (10+5)x2x6 = 180 dm^2 DT kính làm bể: 230 dm^2 b/ Thể tích: 10x5x6 = 300dm^3 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét 1HS đọc 2-3 HS nêu	 GV giúp HSY làm BT1,2 2HSG-K nêu, HSTBY nhắc lại 3HSTB

HĐ 3. Hình lập phương -BT2 (13 phút) **MT:** HS tính được diện tích, thể tích HLP **BT2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Nêu cách làm -Y/CHS làm BT vào vở, 1HS lên bảng (Thi làm nhanh) -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) - Chấm điểm 1 số vở - Nhận xét **BT3: Dành cho HSG,K;** Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	Làm BT DTXQ HLP: 1,5x 1,5 x4 = 9cm^2 DTTP HLP: 1,5 x 1,5 x6 = 13,5cm^2 Thể tích: 1,5 x1,5 x1,5 = 3,375 cm^3 2-3HS thực hiện Chú ý HS thực hiện Hình N cạnh: a; S_{TP}: a x a x6 Hình M cạnh: ax3; S_{TP}: (a xa x6) x9 DTTP hình M gấp 9 lần hình N Th/tích hình N: axaxa; hình M: axaxax27 Thể tích hình M gấp 27 lần hình N	nêu, HSG làm BT3

C.Củng cố - dặn dò: (3 phút)

- 2HSTB nêu quy tắc tính diện tích, thể tích HLP, HHCN
-Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 25 **Tiết 122**	**BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN**	**Dạy: 29/2/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết tên gọi, kí hiệu của một số đơn vị đo thời gian đã học và quan hệ giữa một số đơn vị do thời gian thông dụng. Biết một năm nào đó thuộc thế kỉ nào. Đổi đơn vị đo thời gian.

- HS làm BT 1,2,3a; HSG làm thêm BT3b

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (39 phút)

A/ KT bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra – 2HS lên bảng. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1 (1HS): Thể tích bể 30 m^3; số lít nước: 2,4m^3 = 2400 dm^3 = 2400 lít

BT2 (1HS):DTXQ: 1m^2; DTTP: 1,5m^2; Thể tích: 0,125m^3

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Củng cố kiến thức: (10 phút)*** MT:*Ôn một số đơn vị đo thời gian đã học, mối quan hệ giữa chúng* -Y/C HS đọc các đơn vị đo thời gian đã học *Làm việc nhóm 2: HS đổi các đơn vị	Học sinh chú ý -HS thực hiện 1TK = 100 năm; 1 năm = 12 tháng 1 tháng = 365 ngày; 1 tuần = 7 ngày; 1ngày = 24giờ	

đo thời gian Những tháng có 31 ngày Những tháng có 30 ngày -Nhận xét – Tuyên dương ***HĐ3. Thực hành (20 phút)*** ***MT:Biết đổi các đơn vị đo thời gian đã học*** **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **Bài 2** -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **Bài 3: Y**/c HS đọc đề, làm BT, nhận xét HSGK làm thêm câu b, nhận xét riêng	1giờ = 60 phút; 1phút = 60 giây Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12 Tháng 4, 6, 9, 11; Tháng 2 có 28 (29) ngày 2-3HS nêu – lớp nhận xét 1HS đọc Năm 1671-TK17; 1794– TK18 Năm 1804 – TK19;1869- TK19 Năm1886 – TK19,1903– TK20 Năm 1946- TK20; 1957-TK20 Thực hiện 2-3 HS nêu 6năm = 72tháng;4năm2 tháng = 50 tháng 3 năm rưỡi = 42 tháng;0,5 ngày = 12 giờ 3 ngày rưỡi = 84 giờ; 3 giờ = 180 phút 1,5 giờ = 90 phút; ¾ giờ = 45 phút 6 phút = 360 giây; 3 ngày = 72 giờ; 30giây;1 giờ =3600 giây Thực hiện Chú ý HS đọc đề, làm BT a/1,2 giờ; 0,5 phút; 4,5 giờ; 2,25 phút	 -3 HSG-K nêu; HSTBY nhắc lại HSG-K nêu HSTBY đọc GV giúp HSY làm BT HSG – K làm BT3b

C.Củng cố - dặn dò: (3 phút)- 2HSTBY nêu quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.
-Xem lại bài; làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 25 **Tiết 123**	**CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN**	**Dạy: 1/3/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết thực hiện phép cộng số đo thời gian. Biết vận dụng giải bài toán đơn giản.

- HS làm BT 1, (dòng 1,2),2; HSG làm hết BT1

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ:(5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: HS làm miệng: các TK là: I, III, X, XI, XI, XIII, XV, XVIII, XX, XX, XX.

BT2: 2HS lên bảng đổi các đơn vị đo thời gian.

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Hình thành kiến thức: (10 phút) MT: *Biết cách cộng số đo thời gian* **VD 1:* -Y/CHS đọc đề, TLCH -Ô tô đi từ Hà Nội đến Vinh hết bao nhiều thời gian, ta làm như thế nào? -GVHD HS đặt tính, tính: 3 giờ 15 phút + 2 giờ 35 phút 5 giờ 50 phút	-HS thực hiện Lấy 3 giờ 15 phút cộng 2 giờ 35 phút Chú ý	
*VD 2: Y/C HS đọc đề, làm BT HDHS đặt các số đo cùng đơn vị thẳng cột -HDHS đổi kết quả -Nhận xét – Tuyên dương -HS nêu cách cộng số đo thời gian	Thực hiện: 22 phút 58 giây + 23 phút 25 giây 45 phút 83 giây = 46 phút 23 giây HS tham gia 2HS nêu HS đọc đề, làm BT	HSG – K làm hết BT1 GV giúp HSY làm được BT
HĐ3. Thực hành (17 phút) ***MT:Biết cộng số đo th/gian, làm BT l/quan*** **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (làm dòng 1,2); HSG – K làm hết (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	a/ 7 năm 9 tháng 3 ngày 20 giờ + 5 năm 6 tháng + 4 ngày 15 giờ = 12 năm 15 tháng 7 ngày 35 giờ = 13 năm 3 tháng = 8 ngày 11 giờ 3 giờ 5 phút 4 phút 13 giây + 6 giờ 32 phút + 5 phút 15 giây 9 giờ 37 phút 9 phút 28 giây	
Bài 2 -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh - Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét	Thực hiện Thực hiện Thời gian ô tô đi từ nhà đến Viện Bảo Tàng: 35 phút + 2 giờ 36 phút = 2 giờ 71 phút 2 giờ 71 phút = 3 giờ 1 phút Thực hiện Chú ý	

C.Củng cố - dặn dò (3 phút):- 2HSTBY nêu cách đặt tính, cách cộng số đo thời gian.
-Xem lại bài; làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.

- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 25 Tiết 124	TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN	Dạy: 2/3/20....

I/ Mục tiêu:

Biết thực hiện phép trừ số đo thời gian. Biết vận dụng giải bài toán đơn giản.

- HS làm BT 1, 2; HSG làm thêm BT3

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (39 phút)

A/ KT bài cũ:(5 phút)-HS đổi vở kiểm tra – 2HS lên bảng. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: 7 năm 10 tháng; 8 ngày 20 giờ, 8 năm 4 tháng; 1 ngày 7 giờ 47 phút; 28 ngày 3 giờ

BT2: 11 năm; 15 ngày; 18 giờ 13 phút; 17 phút 15 giây

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức: (10 phút)*** MT: *Biết cách trừ số đo thời gian* **VD 1:* -Y/CHS đọc đề, TLCH -Ô tô đi từ Huế đến Đà Nẵng hết bao nhiều thời gian, ta làm như thế nào? -GVHD HS đặt tính, tính: 15 giờ 55 phút + 13 giờ 10 phút 2 giờ 40 phút *VD 2: Y/C HS đọc đề, làm BT HDHS đặt các số đo cùng đơn vị thẳng cột -HDHS đổi kết quả -Nhận xét – Tuyên dương ***HĐ3. Thực hành (20 phút)*** ***MT:****Biết trừ số đo th/gian, làm BT l/quan* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng (làm dòng 1,2); HSG – K làm hết (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **Bài 2** -Y/c HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở , 1 HS lên bảng Thi làm nhanh	Học sinh chú ý -HS thực hiện Lấy 15 giờ 55 phút trừ 13 giờ 10 phút Chú ý Thực hiện: 3 phút 20 giây => 2 phút 80 giây + 2 phút 45 giây - 2 phút 45 giây 45 phút 83 giây 0 phút 35 giây HS tham gia HS đọc đề, làm BT a/ 23 phút 45 giây b/ 29 phút 47 giây - 15 phút 12 giây c/ 9 giờ 40 phút 8 phút 33 giây Thực hiện Thực hiện 23 ngày 12 giờ b/ 10 ngày 22 giờ - 3 ngày 8 giờ c/ 4 năm 8 tháng 20 ngày 4 giờ Thực hiện Chú ý	GV giúp HSY làm BT1,2 HSG – K

- Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT3: Dành cho HSG,K;** Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	Thực hiện Thời gian người đó đi quãng đường AB không kể nghỉ là: 8 giờ 30 phút – 6 giờ 45 phút – 15 phút = 1 giờ 30 phút	làm BT3

C.Củng cố - dặn dò(3 phút): - 2HSTBY nêu cách đặt tính, cách trừ số đo thời gian.
-Xem lại bài; làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 25 **Tiết 125**	**LUYỆN TẬP**	**Dạy: 3/3/20....**

I/ Mục tiêu:
Biết cộng, trừ số đo thời gian.
Vận dụng giải bài toán có nội dung đơn giản
- HS làm BT 1b,2,3; HSG –Klàm thêm BT4

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (35 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.
BT1:3 năm 7 tháng; 9 năm 5 tháng; 1 ngày 9 giờ; 26 ngày 8 giờ; 2 phút 40 giây;
BT1:19 năm 4 tháng; 8 ngày 3 giờ; 6 giờ 50 phút; 6 phút 52 giây;
B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**	**HTĐB**
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Đổi số đo thời gian -BT1 (7 phút)*** MT:Biết đổi số đo thời gian **Bài 1**-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Y/C HS làm BT vào vở, 1 HS lên bảng (1b) (HSG làm hết) -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) **HĐ 3. Cộng, trừ số đo thời gian (19 phút)** **MT:** HS biết cộng, trừ số đo thời gian **BT2:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Y/CHS làm BT vào vở, 1HS lên bảng (Thi làm nhanh) -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	Học sinh chú ý -Thực hiện -Thực hiện: 1,6 giờ = 96 phút 2 giờ 15 phút = 135 phút 2,5 giờ = 150 phút 4 phút 25 giây = 265 giây 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét 1HS đọc, nêu yêu cầu Làm BT a/ 2 năm 5 tháng b/ 20 giờ 9 phút + <u>13 năm 6 tháng</u> c/ 10 ngày 12 giờ =15 năm 11 tháng 2-3HS thực hiện	 HSG-K làm thêm 1b GV giúp HSY làm BT

- Chấm điểm 1 số vở - Nhận xét **Bài 3:** -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu -Làm BT vào vở, 1 HS lên bảng (GV HD HSTB,Y) - Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT4: Dành cho HSG,K;** Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	Chú ý HS thực hiện Thực hiện: 4 năm 3 tháng – 2 năm 8 tháng = 1 năm 7 tháng 4 ngày 18 giờ; 7 giờ 38 phút Thực hiện Chú ý HS đọc đề, làm bài, nhận xét Hai sự kiện trên cách nhau: 1961 – 1492 = 496 năm	 HSGK làm BT4

C.Củng cố - dặn dò:(3 phút)

- 2HSG-K nêu cách đặt tính, cách cộng - trừ số đo thời gian.
-Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 26 **Tiết 126**	**NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI 1 SỐ**	**Dạy: 7/3/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết thực hiện phép nhân số đo thời gian với 1 số. Biết vận dụng giải bài toán có nội dung thực tế.- HS làm BT 1; HSG làm thêm BT2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (38 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ (4 phút): 2HS lên bảng sửa BT – GV, HS nhận xét

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức: (10 phút)*** MT: *Biết cách nhân số đo thời gian với 1 số* **VD 1:* -Y/CHS đọc đề, TLCH -Nêu cách tính -GVHD HS đặt tính, tính: 1 giờ 10 phút x 3 3 giờ 30 phút *VD 2: Y/C HS đọc đề, làm BT HDHS đặt tính -HDHS đổi kết quả -Nhận xét – Tuyên dương	Học sinh chú ý -HS thực hiện Lấy 1 giờ 10 phút x 3 Chú ý Thực hiện: 3 giờ 15 phút x 5 15 giờ 75 phút = 16 giờ 15 phút HS tham gia HS đọc đề, làm BT	 GV giúp

HĐ3. Thực hành (20 phút) ***MT:****Biết nhân số đo th/gian với 1 số* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng Thi làm nhanh (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT2: Dành cho HSG,K;** Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	a/ 9 giờ 40 phút 3 giờ 12 phút x 4 x 4 16 giờ 96 phút 12 giờ 48 phút =17 giờ 36 phút 12 phút 25 giây 4,1 giờ 3,4 giờ x 5 x 6 x 4 60 phút 125 giây 24,6 giờ 13,6 giờ 62 phút 5 giây Thực hiện Chú ý Thực hiện Thời gian bé Lan ngồi trên đu quay 3 vòng là: 1 phút 25 giây X 3 = 3 phút 75 giây = 4 phút 15 giây	HSY thực hiện được phép nhân số đo thời gian với 1 số HSG – K làm BT2

C.Củng cố - dặn dò(3 phút)

- 2HSTBY nêu cách đặt tính, cách nhân số đo thời gian với 1 số.

-Xem lại bài; làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.

- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 26 **Tiết 127**	**CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN CHO MỘT SỐ**	**Dạy: 8/3/20....**

<u>I/ Mục tiêu:</u>

Biết thực hiện phép chia số đo thời gian cho 1 số. Biết vận dụng giải bài toán có nội dung thực tế.- HS làm BT 1; HSG làm thêm BT2

<u>II/Chuẩn bị:</u> SGK, VBT

<u>III/Các hoạt động dạy học:</u> (40 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ(5 phút) HS trả bài – GV chấm điểm 1 số vở, nhận xét

BT1: 30 giờ 24 phút; 21 phút 35 giây; 12,9 giờ; 15,0 phút; 11 giờ 55 phút

BT2: Thời gian học của Mai trong 2 tuần: 40 x 25 x 2 = 200 phút

B/ Dạy học bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài(1 phút) ***HĐ2.Hình thành kiến thức: (9 phút)*** MT: *Biết cách chia số đo thời gian cho 1 số* **VD 1:* -Y/CHS đọc đề, TLCH -Nêu cách tính	Học sinh chú ý -HS thực hiện Lấy 42 phút 30 giây : 3	

-GVHD HS đặt tính, tính: 42 phút 30 giây 3 1 2 14 phút 10 giây 0 30 0 *VD 2: Y/C HS đọc đề, làm BT HDHS đặt tính -HDHS đổi kết quả -Nhận xét – Tuyên dương ***HĐ3. Thực hành (20 phút)*** ***MT:****Biết chia số đo th/gian cho 1 số* **Bài 1**: -Y/C HS đọc đề -Làm BT vào vở ; 1HS lên bảng Thi làm nhanh (GvHD HSY); Xong BT1 làm BT2 -Nhận xét (HS trình bày – nhận xét) -Chấm điểm 1 số vở, nhận xét **BT2: Dành cho HSG,K;** Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét riêng	Chú ý Thực hiện: 7 giờ 40 phút 4 3 giờ = 180 phút 1 giờ 55 phút 220 phút 20 0 HS tham gia HS đọc đề, làm BT 24 phút 12 giây 3 0 12 8 phút 4 giây 0 35 phút 45 giây 5 0 45 7 phút 9 giây 0 c/ 1 giờ 12 phút;d/ 18,6 phút:6 = 3,1 phút Thực hiện Chú ý Thực hiện Thời gian làm 3 dụng cụ: 4 giờ 30 phút Thời gian làm 1 dụng cụ: 1 giờ 30 phút	 GV giúp HSY chia được số đo thời gian cho một số HSG – K làm BT2

C.Củng cố - dặn dò(3 phút)

- 2HSTBY nêu cách đặt tính, cách chia số đo thời gian cho 1 số.
-Xem lại bài; làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.

TUẦN 26 **Tiết 128**	**LUYỆN TẬP**	**Dạy: 9/3/20....**

I/ Mục tiêu:

Biết nhân, chia số đo thời gian.

Vận dụng để tính giá trị biểu thức và giải bài toán có nội dung thực tế

- HS làm BT 1c,d;2a,b;3;4; HSG –Klàm thêm BT1, 2

II/Chuẩn bị: SGK, VBT

III/Các hoạt động dạy học: (36 phút)

A/ Kiểm tra bài cũ: (5 phút)-HS đổi vở kiểm tra. GV chấm 1 số vở, nhận xét.

BT1: 18 phút 13 giây; 6,42 phút; 15 phút 8 giây; 13 phút 7 giây
BT2: 1 phút 58 giây; 4,3 giờ; 2 giờ 29 phút; 3 giờ 47 phút
B/ **Dạy học bài mới:**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	HTĐB
HĐ1.GTB: Nêu mục tiêu bài (1 phút)	Học sinh chú ý	
HĐ2.Tính -BT1,2 (14 phút)		
MT:Biết nhân, chia số đo thời gian		
Bài 1-Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu	-Thực hiện	
-Y/C HS làm BT vào vở, 1 HS lên bảng (1c,d)	-Thực hiện: c/ 14 phút 52 giây	HSG-K làm thêm 1a,b
(HSG làm hết)	d/ 2 giờ 4 phút 1HS đọc bài làm – lớp nhận xét	
-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	1HS đọc, nêu yêu cầu	
BT2: -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu	Làm BT	
-Y/CHS làm BT vào vở, 1HS lên bảng (2a,b) (Thi làm nhanh) HSG làm hết	a/(3 giờ 40 phút + 2 giờ 25 phút) x 3 = 5 giờ 65 phút x 3 = 15 giờ 195 phút = 18 giờ 15 phút b/ 10 giờ 55 phút	HSG làm hết BT2
-Nhận xét (HS trình bày – nhận xét)	2-3HS thực hiện	
- Chấm điểm 1 số vở - Nhận xét	Chú ý	
HĐ 3. Toán có lời văn (13 phút)		
MT: HS biết vận dụng để giải b/toán liên quan	HS thực hiện	
Bài 3: -Y/C HS đọc đề, nêu yêu cầu	Thời gian làm tổng số SP:	
-Làm BT vào vở, 1 HS lên bảng	(7+8) x 1 giờ 8 phút = 17 giờ	
(GV HD HSTB,Y)	Thực hiện	
- Nhận xét(HS trình bày – lớp nhận xét)		
BT4: Tiến hành tương tự BT3	HS đọc đề, làm bài, nhận xét	
Y/C HS đọc đề, làm BT, nhận xét	4,5 giờ > 4 giờ 5 phút 6 giờ 51 phút = 6 giờ 51 phút 5 giờ 17 phút < 5 giờ 25 phút	

C.Củng cố - dặn dò (3 phút)
- 2HSG-K nêu cách đặt tính, cách cộng - trừ , nhân, chia số đo thời gian.
-Xem lại bài; về nhà làm BT1,2VBT; chuẩn bị tiết sau.
- Nhận xét tiết học, tuyên dương.